

BÀN VỀ CÔNG SỨC TRONG VỤ ÁN HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

NGUYỄN HOÀNG LONG*

Việc xác định “công sức” trong các vụ án dân sự nói chung và trong các vụ án hôn nhân và gia đình nói riêng là vấn đề khó khăn, phức tạp; vì: *Thứ nhất*, về lý luận: Có rất ít các bài viết, các công trình khoa học nghiên cứu khai thác chủ đề này; *Thứ hai*, về thực tiễn: Phát sinh nhiều vướng mắc và chưa có giải đáp cụ thể về: Các trường hợp được tính công sức; những tiêu chí để tính công sức; vấn đề định lượng công sức... Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin trình bày một số ý kiến về công sức trong các vụ án hôn nhân và gia đình, thực trạng áp dụng pháp luật của Tòa án các cấp khi giải quyết các vụ án hôn nhân gia đình có liên quan đến công sức, những khó khăn, vướng mắc từ hoạt động xét xử; đồng thời từ đó chúng tôi cũng có một số kiến nghị nhằm đưa ra các tiêu chí xác định công sức, định lượng công sức để cùng nghiên cứu, trao đổi.

1. Một số vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến xác định công sức trong vụ án hôn nhân và gia đình

Trước hết cần tìm hiểu khái niệm về công sức. Tại các văn bản luật và dưới luật của Việt Nam, các bài viết cũng chưa đưa ra khái niệm thế nào là công sức. Theo Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học (chủ biên Hoàng Phê - Nxb. Từ

điển Bách khoa, tái bản năm 2010) thì “*Công sức là sức con người bỏ ra, thường là nhiều, để làm việc gì (nói khái quát)*”. Theo như cách hiểu này, công sức là công lao, sức lực nói chung của một người đã tiêu hao vào một công việc cụ thể; ví dụ: *Công sức trồng cây, công sức đánh máy, công sức nấu ăn, công sức trông nom nhà cửa...* Để đánh giá công sức là vấn đề khó khăn vì liên quan đến nhiều lĩnh vực: Sức lực và trình độ chuyên môn của người có công sức, chi phí thời gian của người có công sức liên quan đến công việc... Bởi lẽ cùng một việc, người này làm thì phải bỏ sức lực nhiều, còn người khác làm lại không tốn sức. Để chứng minh, xác định được là tốn “từng này công sức” hay “từng kia công sức” khi làm việc là một vấn đề khó, đòi hỏi việc xác định công sức chỉ có thể do suy đoán, ước lượng dựa trên nhiều yếu tố như thời gian, sức lực bỏ ra hay mức độ hoàn thành của công việc...

Cần phân biệt giữa công sức và chi phí. Cũng theo Từ điển tiếng Việt được nêu trên thì “*Chi phí là dùng tiền của vào công việc gì (nói khái quát)*”. Như vậy, có thể thấy theo cách hiểu thông thường thì chi phí là

* *Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.*

một “số tiền” nhất định được xác định, được chứng minh bằng các hóa đơn, chứng từ, biên lai hoặc các tài liệu khác. Từ đó, thấy rằng giữa “công sức” và “chi phí” có sự khác nhau rất lớn. Chi phí thì có hóa đơn, chứng từ... chứng minh (định lượng rõ ràng), còn công sức thì khó có thể xác định. Như vậy, việc xác định công sức như thế nào cho phù hợp là một vấn đề rất khó khăn và phức tạp, có ý nghĩa quan trọng và cần thiết trong việc giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình nói riêng và giải quyết các vụ án dân sự nói chung.

Có thể phân loại công sức trong vụ án hôn nhân và gia đình bằng nhiều cách: Phân loại công sức theo số lượng các thành viên trong gia đình thì có: Công sức của vợ, công sức của chồng, công sức của các con, công sức của cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng (nếu vợ chồng chung sống với gia đình bên vợ hoặc bên chồng); phân loại công sức dựa vào đối tượng tác động của công sức thì có thể chia ra thành: Công sức đối với tài sản và công sức đối với con người.

Về công sức đối với tài sản cũng có nhiều loại như: Công sức trong việc tạo lập, phát triển tài sản: Là công sức được một người bỏ ra nhằm hình thành tài sản, từ chỗ chưa có tài sản thành có tài sản (ví dụ: Công sức đóng một bộ bàn ghế, công sức xây một ngôi nhà); công sức giữ gìn và bảo quản tài sản: Đây là công sức được một người bỏ ra nhằm duy trì trạng thái ban đầu của một tài sản đang có sẵn (ví dụ: Công sức bảo quản một chiếc xe máy thay dầu, thay nhớt, bơm xe) giữ gìn một ngôi nhà (quét nhà, quét mạng nhện, chống mối, mọt)... Ngoài ra, còn có công sức đối với con người: Là công sức một người bỏ ra nhằm chăm sóc, nuôi dưỡng,

dạy dỗ... để phục vụ người khác như chăm sóc người ốm, cho người ốm ăn, uống thuốc...

Sự phát triển của các chế định về “công sức” theo thời gian, được thể hiện qua các lần sửa đổi, bổ sung Luật Hôn nhân và gia đình. Nếu như ở Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 chỉ có một quy phạm pháp luật đề cập đến công sức ghi nhận việc tính công sức trong trường hợp ly hôn giữa hai vợ chồng (tại Điều 29); thì đến Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 đã có bước tiến đáng kể khi ngoài việc giữ lại quy định tương tự như Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 (Điều 42, khoản b), ngoài ra đã bổ sung thêm quy định trong trường hợp hai vợ chồng ly hôn khi đang sống chung với gia đình (Điều 42, khoản c). Bên cạnh đó là sự xuất hiện của một chế định mới, đó là tính công sức trong trường hợp hủy hôn trái pháp luật (Điều 9). Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 vẫn kế thừa 3 quy phạm nói trên của Luật Hôn nhân và gia đình 1986, cụ thể tại: Điều 17: Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật, Điều 95: Nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn, Điều 96: Chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn; ngoài ra có đến 3 quy định mới về quan hệ giữa các thành viên trong gia đình (Điều 49), hậu quả pháp lý của việc chấm dứt nuôi con nuôi (Điều 78), giải quyết quyền lợi của vợ, chồng khi ly hôn trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên (Điều 99). Điều này thể hiện sự tiến bộ trong quá trình làm luật, đáp ứng sự phát triển của kinh tế - xã hội Việt Nam nói chung và “công sức” trong hôn nhân và gia đình nói riêng. Gần đây, Luật Hôn

nhân và gia đình năm 2014 được Quốc hội thông qua là một bước tiến mới trong lịch sử lập pháp về hôn nhân và gia đình. Tại luật này có 4 quy phạm pháp luật có đề cập đến vấn đề công sức, đó là: Điều 59: Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn, Điều 61: Chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình, Điều 70: Quyền và nghĩa vụ của con, và Điều 103: Quyền, nghĩa vụ giữa các thành viên khác của gia đình. Việc Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chỉ còn có 4 quy phạm về vấn đề công sức, đó là do Luật đã có cách tiếp cận khác và quy định thiên về nguyên tắc nhiều hơn (với sự xuất hiện của Điều 70: *Quyền và nghĩa vụ của con*). Ví dụ như Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định về tính công sức trong trường hợp “hủy hôn trái pháp luật” như trường hợp “nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”, và việc giải quyết quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng sẽ áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự (Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình 2014). Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không còn quy định như Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 về tính công sức trong trường hợp chấm dứt nuôi con nuôi, vì hậu quả pháp lý về việc chấm dứt nuôi con nuôi đã được điều chỉnh tại Luật nuôi con nuôi năm 2010.

2. Thực tiễn xét xử của Tòa án các cấp

Vụ án thứ nhất: Vụ án xin ly hôn có nguyên đơn là anh Hồ Văn Y với bị đơn là chị Trần Thị Kim D với nội dung như sau: Anh Y và chị D chung sống năm 1981, có đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức lễ cưới, anh chị chung sống tại nhà cha mẹ anh Y, cùng ở với cha mẹ anh Y. Anh Y và cha mẹ

anh Y sản xuất nông nghiệp trên diện tích đất 12.000 m² của gia đình anh Y có trước khi anh Y kết hôn. Chị D làm nghề bán bún ở chợ, thỉnh thoảng mới tham gia sản xuất nông nghiệp. Trong thời gian chung sống, anh Y và chị D không có tài sản chung, gia đình anh Y cũng không mua sắm thêm được tài sản gì. Năm 1999, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, anh Y có đơn xin ly hôn với chị D. Chị D đồng ý ly hôn và yêu cầu cha mẹ anh Y phải trích công sức cho chị. Anh Y và cha mẹ anh Y không đồng ý trích công sức cho chị D, vì gia đình không có tài sản gì phát triển thêm và chị D làm nghề bán bún, không có công sức trong sản xuất nông nghiệp.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/HNST ngày 1/02/2000, Tòa án nhân dân thị xã CD nhận định là: Mặc dù 12.000m² đất có nguồn gốc là của cha mẹ anh Y, nhưng để tồn tại được là có công sức của chị D đóng góp vào việc duy trì tài sản. Bản án đã quyết định: Anh Y và chị D được ly hôn, buộc cha mẹ anh Y trích chia công sức cho chị D là 5.000.000 đồng và diện tích đất 4.000 m². Cha mẹ anh Y và anh Y kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm vì chị D không có công sức.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 23/DSPT ngày 11/4/2000, Tòa án nhân dân tỉnh A đã nhận định: Tòa án cấp sơ thẩm trích một phần công sức cho chị D là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật, song việc trích công sức là đất thì chưa chính xác vì chị D không sản xuất nông nghiệp. Bản án phúc thẩm đã quyết định sửa một phần án sơ thẩm, buộc cha mẹ anh Y giao cho chị D 10 triệu đồng là tiền công sức.

Như vậy, cùng vụ án nhưng Tòa án hai cấp xét xử khác nhau: Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho chị D bằng 5 triệu đồng và 4.000 m² đất, còn Tòa án cấp phúc thẩm trích công sức cho chị D bằng 10 triệu đồng (4.000m² đất có giá trị 5 triệu đồng). Tuy nhiên, vấn đề đặt ra ở vụ án này là chị D có hay không có công sức, nếu có công sức thì mới đặt ra vấn đề trích công sức và đặt ra vấn đề trích công sức như thế nào. Muốn giải đáp vấn đề này thì phải trả lời câu hỏi: Nếu như không có chị D về sống chung với gia đình anh Y thì 12.000m² có tồn tại không hay bị bỏ hoang, bị hư hao, mất mát. Chúng tôi cho rằng nếu trong trường hợp vợ chồng chung sống với gia đình mà phát triển tài sản là quyền sử dụng đất thì nên chia, trích công sức cho vợ chồng quyền sử dụng đất, nếu không thì có thể chia bằng tiền, tài sản khác tùy theo tài sản phát triển được và nghề nghiệp của người được chia. Còn nếu trường hợp khi vợ chồng chung sống với gia đình mà không phát triển được tài sản thì chỉ trường hợp có công sức của vợ chồng thì tài sản của gia đình mới tồn tại, giữ giá trị... mới là căn cứ để xem xét công sức của vợ chồng. Như vậy, theo vụ án nêu trên rõ ràng chị D không có công sức bảo quản, duy trì, giữ gìn tài sản mà Tòa án lại trích công sức cho chị D là sai (các bản án sai sót đã bị hủy để giải quyết lại).

Vụ án thứ hai: Vụ tranh chấp tài sản sau ly hôn giữa nguyên đơn là Bùi Thị P với bị đơn là ông Trần Đình K có nội dung: Bà P nhận chuyển nhượng 200m² đất ngày 02/01/1990. Ngày 29/12/1990 bà P kết hôn với ông K và sau đó vợ chồng cùng xây nhà trên đất chung sống. Năm 1996 bà P làm thủ tục kê khai đất có tên chủ sử dụng là bà P và ông K và được Ủy ban nhân dân

thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà P và ông K. Do mâu thuẫn trầm trọng, bà P xin ly hôn ông K và yêu cầu xác định đất là tài sản của bà có trước thời kỳ hôn nhân. Ông K thì đồng ý ly hôn, nhưng yêu cầu chia đôi nhà đất vì đất đứng tên hai vợ chồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2008/DSST ngày 10/9/2008 của Tòa án nhân dân thành phố B và Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2009/DSPT ngày 12/3/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ xác định nhà đất là tài sản chung vợ chồng và chia cho mỗi người một nửa diện tích đất.

Sau khi xét xử phúc thẩm, còn có 3 loại ý kiến bàn luận về vụ án trên:

- **Ý kiến thứ nhất** (cũng là cùng ý kiến của Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm): Mặc dù đất là do bà P mua trước khi kết hôn, nhưng bà P đã tự nguyện nhập quyền sử dụng đất vào tài sản chung vợ chồng thể hiện ở việc cả hai ông bà sử dụng chung, bà P đi đăng ký, kê khai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng; thể hiện bà P đã đồng ý chia đôi quyền sử dụng đất cho ông P. Đất là tài sản chung của vợ chồng.

- **Ý kiến thứ hai:** Cũng với lập luận như trên để xác định nhà đất là tài sản chung vợ chồng. Tuy nhiên khi chia cần phải xác định bà P có công sức nhiều hơn để phân chia cho bà P tài sản lớn hơn ông K mới hợp tình, hợp lý.

- **Ý kiến thứ ba:** Nguồn gốc đất là của bà P. Ông K chung sống với bà P có công sức quản lý, duy trì tài sản. Trong vụ án này thì phải xác định đất là của bà P và chỉ buộc bà B trích công sức cho ông K (tác giả nhất trí với ý kiến thứ hai và sẽ phân tích, làm rõ hơn ở mục 3).

Vụ án thứ ba: Vụ xin ly hôn có nguyên đơn là ông Lê Văn X với bị đơn là bà Hồ Thị Bích L có nội dung như sau: Ông X và bà L chung sống với nhau từ năm 1975, có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống với nhau, ông X và bà L có 6 người con chung và cùng tạo dựng được khối tài sản gồm 34.000m² đất ruộng và 01 ngôi nhà trên diện tích 1.000m² đất. Năm 1994 ông X bỏ đi chung sống với người khác tại tỉnh khác. Năm 2009, ông X quay về nhà xin ly hôn với bà L và đề nghị chia đôi số tài sản chung. Bà L khai bà phải quản lý, cải tạo, tôn tạo nhà đất từ năm 1994, nên bà chỉ đồng ý chia cho ông X là 1/5 tài sản.

Tại Bản án hôn nhân sơ thẩm số 68/2010/HNGĐ-ST ngày 29/6/2010, Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh T quyết định cho ông X được ly hôn bà L và chia cho ông X 1/5 tài sản là 6.500m² đất. Ông X kháng cáo yêu cầu được chia đôi tài sản.

Tại Bản án hôn nhân phúc thẩm số 29/2011/HNGĐ-PT ngày 08/4/2011, Tòa án nhân dân tỉnh T quyết định sửa án sơ thẩm, chia cho ông X và bà L mỗi người một nửa tài sản chung.

Tại Quyết định số 597/2013/KN-DS ngày 27/12/2013, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị bản án phúc thẩm nêu trên vì ông X bỏ nhà đi từ năm 1994, Tòa án các cấp chưa làm rõ công sức đóng góp của ông X và bà L trong việc tạo lập và duy trì tài sản chung, mà Tòa án cấp phúc thẩm lại chia tài sản cho mỗi người 1/2 tài sản là chưa đủ cơ sở. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 106/2014/DS-GĐT ngày 20/3/2014, Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao quyết định hủy phần chia tài sản chung; giao hồ

sơ cho Tòa án nhân dân huyện CB xét xử sơ thẩm lại.

Như vậy, trong vụ án này thì tài sản do vợ chồng cùng tạo lập, nhưng tài sản chủ yếu là đất nông nghiệp. Ông X đã bỏ nhà đi từ năm 1994, nên bà L phải tự mình quản lý, sử dụng tài sản. Trong trường hợp này lẽ ra Tòa án phải thu thập chứng cứ làm rõ công sức của bà L trong việc quản lý, duy trì tài sản nếu không có bà L quản lý tài sản thì liệu tài sản có bị thu hồi hay không; có bị hoang hóa hay giảm giá trị sử dụng hay không... Nếu không sử dụng hoặc để hoang hóa sẽ bị thu hồi hoặc giảm giá trị sử dụng thì công sức của bà L là lớn. Còn nếu bà L sử dụng và có thu nhập từ việc sử dụng và trường hợp nếu bà L không sử dụng thì đất vẫn có thể cho người khác thuê sản xuất (vừa quản lý vừa có lợi) thì công sức của bà L nếu có cũng chỉ là rất nhỏ.

3. Những kiến nghị xem xét công sức trong vụ án hôn nhân và gia đình

Xác định công sức trong vụ án hôn nhân và gia đình là vấn đề khó khăn, phức tạp trong thực tiễn có nhiều vướng mắc vì công sức rất đa dạng. Muốn tính công sức thì trước hết phải xem xét có công sức hay không. Chỉ khi có công sức thì mới đặt vấn đề tính công sức như thế nào cho hợp lý. Do vậy, việc xác định có hay không có công sức rất quan trọng và là tiền đề cho việc tính công sức.

Thực tiễn cho thấy công sức trong vụ án hôn nhân và gia đình có nhiều loại và có thể tạm phân ra: *Một là*, công sức tạo lập, phát triển tài sản; *hai là*, công sức giữ gìn, bảo quản tài sản; *ba là*, công sức chăm sóc, nuôi dưỡng... Cho đến nay thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng chưa có hướng

đẫn trường hợp nào được tính công sức, trường hợp nào không được tính công sức và việc định lượng công sức như thế nào cho hợp lý.

Từ việc nghiên cứu thực tiễn giải quyết các vụ án hôn nhân gia đình, chúng tôi xin có một số kiến nghị khi xem xét công sức trong vụ án hôn nhân và gia đình như sau:

3.1. Về xác định công sức

- Công sức tạo lập, phát triển tài sản: Đây là công sức để có tài sản mới. Ví dụ trong khi chung sống vợ chồng mua được hoặc được tặng cho chung ngôi nhà, thửa đất, xe ô tô, xe máy... tài sản này có thể có được do vợ chồng làm ăn, buôn bán, kinh doanh... mà có tiền để mua. Cũng có thể do vợ chồng bán tài sản cũ (tài sản này có thể do vợ chồng mua hoặc được tặng cho chung hoặc có thể là tài sản riêng của một trong hai người) cộng thêm số tiền của vợ chồng để mua. Theo quy định của pháp luật thì tài sản có trong hôn nhân là tài sản chung vợ chồng; nếu người vợ hay người chồng cho rằng tài sản đó là của riêng mình do được tặng cho riêng... thì phải đưa ra chứng cứ chứng minh.

Thực tế có nhiều vụ án thì không phải cả hai vợ chồng đều có công sức như nhau trong việc tạo lập, phát triển tài sản chung. Có trường hợp người chồng là lao động chính kinh doanh buôn bán, làm ra của cải vật chất, trong khi người vợ chỉ nội trợ, thậm chí sống bằng thu nhập của người chồng. Trong trường hợp này rõ ràng lao động của người chồng có thu nhập chính để tạo lập tài sản chung, còn lao động của người vợ là lao động phổ thông và phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt của gia đình. Vì vậy, đương nhiên người chồng có công

sức lớn hơn nhiều so với người vợ trong việc tạo lập ra các tài sản. Trên thực tế thì có nhiều vụ án Tòa án chia cho người chồng phần tài sản nhiều hơn, nhưng phần “xét thấy” lại chưa làm nổi bật được công sức của người chồng là hơn hẳn người vợ, chưa làm rõ nếu như không có người chồng thì không thể tạo lập, phát triển được tài sản. Lại có Tòa án khi xem xét giải quyết vụ án không xem xét đến nguồn gốc của tài sản như vụ án thứ hai nêu trên (vụ tranh chấp tài sản sau ly hôn giữa nguyên đơn là Bùi Thị P với bị đơn là ông Trần Đình K). Do vậy, khi giải quyết vụ án này phải theo quan điểm thứ hai nêu phần trên mới đúng pháp luật và có tình, có lý (xác định là tài sản chung vợ chồng, nhưng bà P có công sức phần lớn trong việc tạo lập tài sản).

Để giải quyết các vụ án liên quan đến công sức tạo lập, phát triển tài sản của vợ chồng, chúng tôi thấy cần phải trả lời các câu hỏi sau: (1) Ai là người có thu nhập chính để tạo ra tài sản. (2) Tài sản tạo lập, phát triển có được một phần do bán tài sản cũ thì tài sản cũ đó trước đây là của ai thì người có tài sản cũ có công sức nhiều hơn. (3) Nếu không có người vợ hoặc người chồng thì người kia có tạo lập, phát triển được tài sản đó hay không?... Có trả lời được các câu hỏi này thì Tòa án mới có thể làm rõ công sức của vợ, chồng trong việc tạo lập, phát triển tài sản; từ đó mới có căn cứ để xem xét đến việc chia công sức.

- Công sức giữ gìn, bảo quản tài sản: Thứ nhất, đối với trường hợp vợ chồng cùng quản lý tài sản riêng của một người và đã sử dụng, khai thác lợi ích, hoa lợi và có thu nhập từ việc quản lý, sử dụng tài

sản đó thì không nên tính công sức gìn giữ, quản lý tài sản cho họ vì họ đã được hưởng lợi từ tài sản mà họ được quản lý. Do đó, chỉ tính công sức cho người vợ hay người người chồng quản lý tài sản cho người kia khi mà người quản lý tài sản không được hưởng lợi gì từ việc quản lý tài sản. *Thứ hai*, đối với trường hợp vợ chồng cùng quản lý tài sản riêng của một người dù khai thác hay không khai thác lợi ích của tài sản thì đều phải tính giá trị công sức cho họ.

Chúng tôi cho rằng việc tính công sức gìn giữ, bảo quản tài sản cho vợ, chồng đối với tài sản là tài sản riêng của người kia hoặc một mình quản lý tài sản chung của vợ chồng cần dựa trên các tiêu chí sau đây: (1) Nếu không có sự quản lý (bảo quản, giữ gìn...) thì tài sản có thể bị giảm giá trị (do bị mất mát, hư hỏng theo tự nhiên; (2) nếu không có sự quản lý (bảo quản, giữ gìn...) thì tài sản có thể bị chủ thể khác xác lập quyền sở hữu, sử dụng một phần hoặc toàn bộ theo quy định của pháp luật). Trong trường hợp vợ, chồng quản lý đối với tài sản riêng của người kia hoặc một mình quản lý tài sản chung của vợ chồng mà được hưởng hoa lợi, lợi tức... từ việc quản lý tài sản thì phải xem xét thu nhập đó giá trị bao nhiêu? Có tương xứng với công sức mà người quản lý tài sản bỏ ra hay không? Nếu thu nhập từ việc quản lý tài sản của người quản lý tài sản tương xứng hoặc cao hơn công sức mà người đó đã bỏ ra thì vấn đề công sức không đặt ra, còn nếu thu nhập từ tài sản của người quản lý tài sản thấp hơn công sức mà người quản lý tài sản đã bỏ ra thì nên xem xét cho họ. Ví dụ như vụ án thứ ba nêu trên mà Tòa án chưa làm rõ được

nếu không có bà L quản lý tài sản thì liệu tài sản có bị thu hồi hay không, có bị hoang hóa hay giảm giá trị sử dụng hay không..., nên chưa thể có căn cứ để xem xét công sức của bà L. Về vụ án thứ nhất thì chị D hầu như không có công sức gì trong việc duy trì, bảo quản đất của cha mẹ anh Y, nên không có căn cứ để trích công sức cho chị D.

Công sức chăm sóc, nuôi dưỡng trong vụ án hôn nhân và gia đình: Đây là công sức của người vợ hoặc người chồng nhằm giúp cho thành viên khác trong gia đình giữ gìn hoặc nâng cao sức khỏe... Ví dụ: Chăm sóc con chung, chăm sóc bố mẹ, các thành viên khác trong gia đình... Trên thực tế có những người vợ phải tốn nhiều sức lực, thời gian... để phục vụ những người thân trong gia đình người chồng. Do vậy, họ không có thời gian để đi kiếm tiền. Tài sản phát triển được trong gia đình chủ yếu do người chồng kiếm tiền mà mua được. Khi vợ chồng ly hôn, Tòa án phải xem xét đến công sức này của người vợ để chia một phần tài sản tương xứng với công sức người vợ bỏ ra thì việc giải quyết vụ án mới thấu tình, đạt lý.

Khi xem xét công sức chăm sóc, nuôi dưỡng thì Tòa án phải thu thập chứng cứ làm rõ công sức: Hàng ngày phải làm những việc gì? Có mất nhiều thời gian hay không? Có tốn nhiều sức lực hay không? Có cần đến trình độ hay chỉ cần lao động phổ thông (nếu chăm sóc người già ốm mà người vợ là bác sỹ thì người vợ sẽ có công sức lớn hơn trường hợp người vợ là lao động phổ thông)...

Công sức đối với các khoản trợ cấp, các khoản bảo hiểm... mà một người được hưởng trong tương lai: Thực tế giải

quyết các vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình hiện nay cho thấy các tranh chấp này đã xảy ra và có xu hướng gia tăng. Cùng với sự phát triển của xã hội, sự nâng cao nhận thức của công dân, sự bùng nổ của các loại hình bảo hiểm thì xu hướng tất yếu sẽ xảy ra các loại tranh chấp mới phát sinh. Ví dụ: Trong hai vợ chồng mà chỉ người chồng mua bảo hiểm an hưởng hưu trí; khi vợ chồng ly hôn thì khoản tiền người chồng đã đóng bảo hiểm có là tài sản chung vợ chồng hay không (vì khoản tiền này chỉ gắn với nhân thân của người chồng và chỉ khi đến độ tuổi 61 thì người chồng mới được nhận tiền hưu trí theo bảo hiểm). Nếu cho rằng khoản tiền đã đóng cho bảo hiểm là tài sản chung vợ chồng (tài sản trong thời kỳ hôn nhân) thì số tiền này mỗi người được một nửa và đương nhiên là người chồng phải trả cho người vợ một nửa số tiền đã đóng. Còn nếu đặt vấn đề là người chồng chưa được nhận tiền từ bảo hiểm (vì chưa đến tuổi) hoặc có ai đó dám chắc là người chồng sẽ sống trên 61 tuổi để nhận tiền hưu trí hay không và liệu được nhận số tiền hưu trí bao nhiêu năm? Nếu đặt vấn đề như vậy thì khó có thể xác định số tiền đã đóng cho bảo hiểm là tài sản chung của vợ chồng. Nhưng dù sao trong trường hợp này Tòa án cũng phải xác định người vợ có công sức trong số tiền đã nộp cho bảo hiểm và phải yêu cầu người chồng trích một phần trong số tiền đã đóng bảo hiểm trả cho người vợ mới là hợp lý.

Một ví dụ khác: Người chồng là cán bộ bộ nhà nước, người vợ buôn bán kinh doanh. Vậy khoản tiền người chồng đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội (đây là các

loại bảo hiểm bắt buộc và đã bị trừ vào lương hàng tháng của người chồng) có là tài sản chung của vợ chồng hay không? Rõ ràng khoản tiền này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Tương tự như lập luận phản trên thì không nên xác định số tiền đã đóng bảo hiểm là tài sản chung vợ chồng, nhưng phải xác định người vợ có công sức trong đóng bảo hiểm của người chồng và xem xét công sức cho người vợ.

Tương tự với các loại bảo hiểm khác thì Tòa án cũng cần xem xét quyền lợi của các bên đương sự (trong trường hợp một người dùng tiền trong thời kỳ hôn nhân mà sau này chỉ mình họ được hưởng) để xem xét công sức cho người kia cho phù hợp.

Trong thực tiễn giải quyết án hôn nhân và gia đình thì có vụ án người vợ hoặc người chồng dùng tài sản của vợ chồng để đi học nghề ở nước ngoài, đi học Thạc sĩ, Tiến sĩ (tốn khoản tiền lớn) mà sau đó chưa có thu nhập từ kết quả đào tạo này thì khi vợ chồng ly hôn cũng cần xem xét đến công sức của người không được đi học (vì thực tế thì người không được đi học cũng phải chịu trách nhiệm trong phí tổn của người đi học mà chưa được hưởng thành quả từ việc đi học của người kia).

3.2. Tiêu chí tính công sức

Tiêu chí tính công sức (tính công sức như thế nào) là vấn đề khó và có nhiều ý kiến khác nhau từ việc nghiên cứu thực tiễn xét xử: *Ý kiến thứ nhất* cho rằng tính công sức không phụ thuộc vào nguồn gốc tài sản, giá trị tài sản, không cần thiết phải đưa ra tiêu chí và do Thẩm phán tự quyết định. *Ý kiến thứ hai* cho rằng việc tính công sức phụ thuộc vào nguồn gốc tài sản,

giá trị tài sản tranh chấp (giá trị tài sản tranh chấp càng cao thì số tiền tính công sức càng lớn). *Ý kiến thứ ba* cho rằng việc tính công sức ngoài các tiêu chí như ý kiến thứ hai (nguồn gốc tài sản, giá trị tài sản) phải căn cứ vào việc thực tế công sức bỏ ra (nhiều hay ít, có cần chuyên môn hay không...), kết quả thu được từ công sức bỏ ra (nếu không có công sức của người quản lý, giữ gìn tài sản... thì tài sản đó có tồn tại hay không, ví dụ xe ô tô mà không bảo quản có mãi che, không bảo dưỡng định kỳ... thì chỉ một thời gian giá trị sử dụng sẽ giảm nhiều).

Cũng như các vụ án dân sự khác, khi giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình thì Tòa án chỉ xem xét, giải quyết khi các bên không hòa giải, thỏa thuận được với nhau. Chỉ khi các bên đương sự không hòa giải được, không thỏa thuận được thì Tòa án xem xét, quyết định. Tuy nhiên, để xem xét các tiêu chí tính công sức và định lượng công sức ở các vụ án cụ thể là vấn đề rất khó; nhiều Thẩm phán khi giải quyết các vụ án này rất lúng túng.

Quay trở lại xem xét vụ án thứ ba, có thể thấy cả ông X và bà L đều có công sức trong việc "tạo lập" tài sản. Tuy nhiên, ông X không có công sức trong việc duy trì, bảo quản tài sản như bà L vì ông bỏ đi từ năm 1994, nên việc chia đôi tài sản của Tòa án cấp phúc thẩm là không đúng. Trong vụ án thứ nhất, chị D không có công sức trong việc tạo lập tài sản và chị cũng không có công sức trong việc duy trì tài sản, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho chị D bằng cả đất và tiền hoặc Tòa án cấp phúc thẩm trích công sức cho chị D bằng tiền là thiếu cơ sở, vì chị D chưa chứng minh

được có công sức. Còn ở vụ án thứ hai thì cả Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đều sai khi chia đôi tài sản cho bà P và ông K vì không xét đến công sức tạo lập tài sản của bà P.

Để xem xét tính công sức, chúng tôi cho rằng cần phải xem xét toàn bộ vụ án, từ nguồn gốc tài sản, chi phí thời gian, sức lực để bảo quản, quản lý tài sản; phải xem xét đến hiệu quả, kết quả của công sức bỏ ra; phải xem xét nếu không có công sức của người quản lý, giữ gìn tài sản... thì tài sản đó có tồn tại hay không (nếu không có người đang quản lý tài sản thì có người khác quản lý tài sản không? Nếu không có người quản lý tài sản thì tài sản đó có bị thu hồi hay không? Có bị giảm giá trị hay không?...). Giá trị của tài sản cũng là một tiêu chí để xem xét công sức cho người quản lý tài sản, tài sản càng có giá trị cao thì trách nhiệm của người quản lý tài sản càng lớn. Công sức quản lý tài sản có giá trị cao phải cao hơn công sức quản lý tài sản có giá trị thấp (nếu cùng phải chi phí thời gian, sức lực...). Quản lý tài sản yêu cầu trình độ chuyên môn cao, chi phí thời gian nhiều phải được xem xét công sức cao hơn quản lý tài sản không yêu cầu trình độ chuyên môn hoặc tốn ít thời gian...

Vì vậy, chúng tôi nhất trí với ý kiến thứ ba là tính công sức trong vụ án hôn nhân và gia đình nói riêng và trong các vụ án dân sự nói chung phải dựa vào các tiêu chí: *Một là* nguồn gốc tài sản; *hai là* sức lực, thời gian, chuyên môn... bảo quản, giữ gìn tài sản; *ba là* kết quả của việc chi phí sức lực, thời gian, chuyên môn... bảo quản giữ gìn tài sản; *bốn là* giá trị tài sản. ♦